TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN-HÀ NỘI
Ký ngày: 30/10/2026 17:44:11

THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và hai mươi ba (23) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	***Chức vụ***
Ông Kim Kang Wook	Chủ tịch
Ông Oh Ji Won	Thành viên
Ông Đỗ Đăng Khang	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên
Ông Han Geon Ho	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Ngô Hồng Việt	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên
Ông Đặng Việt Đĩnh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Đỗ Đăng Khang	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quý Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông **Đỗ Đăng Khang** - Chức danh: Tổng Giám đốc.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,456,242,806,875**	**3,470,886,421,721**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		**42,083,597,755**	**96,261,666,481**
1. Tiền	111	4	42,083,597,755	96,261,666,481
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***5***	**838,545,458,189**	**1,878,686,325,054**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,850,000,000	122,659,688,860
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(11,941,816,528)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		835,695,458,189	1,767,968,452,722
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***6***	**1,517,443,115,471**	**497,562,248,485**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,370,430,750,727	479,843,580,432
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		*1,370,430,750,727*	*479,843,580,432*
1.2. Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	*131.2*		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46,529,959,384	9,216,223,109
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		185,780,646,044	74,858,323,947
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(88,039,369,277)	(69,097,007,596)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,741,128,593	2,741,128,593
IV. Hàng tồn kho	***140***	***7***	**319,992,150**	**320,056,150**
1. Hàng tồn kho	141		319,992,150	320,056,150
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		**135,076,811,205**	**105,690,169,622**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104,627,787,270	91,779,058,524
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*	*8*	102,816,460,094	89,927,718,340
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*	*14*	1,811,327,176	1,851,340,184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,038,265,727	13,317,952,312
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	410,758,208	593,158,786
VI. Tài sản tái bảo hiểm	***190***	***20***	**922,773,832,105**	**892,365,955,929**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		507,156,020,599	394,044,335,739
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		415,617,811,506	498,321,620,190

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT:VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,381,408,529,901**	**858,509,116,943**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		**26,557,023,892**	**37,461,499,003**
6. Phải thu dài hạn khác	216		26,557,023,892	37,461,499,003
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	*216.1*	*10*	10,000,000,000	18,000,000,000
6.2. Phải thu dài hạn khác	*216.2*		16,557,023,892	19,461,499,003
II. Tài sản cố định	***220***	***11***	**5,330,442,630**	**6,714,774,291**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**3,814,358,544**	**4,289,039,751**
Nguyên giá	222		8,728,823,017	8,813,094,309
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,914,464,473)	(4,524,054,558)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**12**	**1,516,084,086**	**2,425,734,540**
Nguyên giá	228		8,250,336,364	8,250,336,364
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,734,252,278)	(5,824,601,824)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**11**	**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***	***13***	**-**	**-**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	***5***	**1,342,283,403,157**	**783,393,006,839**
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,952,404,693	36,423,858,150
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	30,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,400,000,000)	(3,900,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		523,210,225,034	16,210,120,274
6. Đầu tư dài hạn khác	258		741,520,773,430	704,659,028,415
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***		**7,237,660,222**	**30,939,836,810**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6,898,989,934	30,384,669,147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		338,670,288	555,167,663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,837,651,336,776**	**4,329,395,538,664**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,559,517,759,667**	**3,083,332,110,965**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		**3,559,279,303,534**	**3,083,132,146,513**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1,274,030,916,585	472,724,433,757
1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*311.1*		1,268,324,222,446	454,776,505,382
1. Phải trả khác cho người bán	*311.2*		5,706,694,139	17,947,928,375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136,986,777,960	181,533,259,086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12,157,247,729	10,027,700,912
4. Phải trả người lao động	314		8,512,698,584	15,799,052,397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7,229,921,518	15,377,217,077
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		(10,450,000)	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	166,547,947
8.Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	18	143,846,335,878	116,213,615,919
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	165,942,159,127	19,622,396,789
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,306,146,639	4,334,541,639
13. Dự phòng nghiệp vụ	**329**	**20**	**1,806,277,549,514**	**2,247,333,380,990**
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		960,486,536,742	1,298,212,426,633
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		767,896,637,822	879,228,999,462
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		77,894,374,950	69,891,954,895
II. Nợ dài hạn	***330***		**238,456,133**	**199,964,452**
1. Phải trả dài hạn khác	***337***	***19***	-	-
2. Thuế thu nhập hoãn phải trả	***341***		**238,456,133**	**199,964,452**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,278,133,577,109**	**1,246,063,427,699**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***21***	**1,278,133,577,109**	**1,246,063,427,699**
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	**411**		**1,000,000,000,000**	**1,000,000,000,000**
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,502,647,488	1,502,647,488
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		24,069,800,854	22,437,871,464
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	**421**		**252,561,128,767**	**222,122,908,747**
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế / lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		222,122,908,747	212,485,950,377
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ kỳ này	421b		30,438,220,020	9,636,958,370
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,837,651,336,776**	**4,329,395,538,664**

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang
Người lập	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		416,229,409,486	559,030,373,560	1,625,657,982,743	1,941,893,183,789
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	12		48,564,876,857	51,402,048,292	150,985,217,632	159,751,921,344
Thu nhập khác	13		329,080,088	2,140,699,632	1,037,130,960	5,813,415,778
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		411,967,690,724	599,533,592,019	1,602,916,042,861	1,965,580,457,136
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Chi phí hoạt động tài chính	22		4,510,903,665	1,835,141,303	11,133,428,617	19,126,749,937
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		46,379,856,404	38,830,082,328	119,989,055,879	132,338,487,782
Chi phí khác	24		2,833,354,029	82,478,517	3,603,877,157	1,146,297,910
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(568,438,391)	(27,708,172,683)	40,037,926,821	(10,733,471,854)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(2,158,407,052)	7,712,788,355	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	350,794,908	254,989,056	1,084,271,062
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(568,438,391)**	**(25,900,560,539)**	**32,070,149,410**	**(11,817,742,916)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang
Người lập	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C			1	2
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-1.3)	**01**	**22**	**464,167,685,556**	**636,556,993,332**	**1,796,657,380,726**	**2,190,489,050,279**
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		157,704,280,615	498,630,939,183	563,100,864,800	2,038,036,084,532
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		226,061,992,745	41,120,178,429	895,830,626,035	78,624,823,061
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(80,401,412,196)	(96,805,875,720)	(337,725,889,891)	(73,828,142,686)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02= 02.1 - 02.3)	**02**		**171,985,504,823**	**114,508,141,041**	**545,577,800,482**	**367,524,262,168**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	23	214,146,138,766	130,547,691,801	658,689,485,342	430,065,275,386
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		42,160,633,943	16,039,550,760	113,111,684,860	62,541,013,218
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	**03**		**292,182,180,733**	**522,048,852,291**	**1,251,079,580,244**	**1,822,964,788,111**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	**04**	**24**	**124,047,228,753**	**36,981,521,269**	**374,578,402,499**	**118,928,395,678**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		60,393,487,014	30,487,109,375	171,815,131,231	100,313,338,650
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		63,653,741,739	6,494,411,894	202,763,271,268	18,615,057,028
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	**10**		**416,229,409,486**	**559,030,373,560**	**1,625,657,982,743**	**1,941,893,183,789**
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	**11**		**335,781,988,422**	**285,032,831,590**	**1,041,497,122,316**	**951,335,583,666**
- Tổng chi bồi thường	11.1		336,621,800,676	285,452,409,250	1,044,469,685,983	953,652,767,921
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		839,812,254	419,577,660	2,972,563,667	2,317,184,255
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		90,041,792,494	38,903,035,639	251,564,259,802	133,030,138,323
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(55,156,936,853)	152,484,627,154	(111,332,361,640)	13,143,627,785

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		41,160,843,673	68,041,966,989	(82,703,808,684)	(71,003,953,091)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	25	149,422,415,402	330,572,456,116	761,304,309,558	902,453,026,219
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		1,696,201,346	4,092,034,258	8,002,420,055	16,865,956,322
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	**17**	26	**260,849,073,976**	**264,869,101,645**	**833,609,313,248**	**1,046,261,474,595**
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		44,748,425,312	57,196,501,034	154,897,003,861	178,763,312,484
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		216,100,648,664	207,672,600,611	678,712,309,387	867,498,162,111
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**18**		**411,967,690,724**	**599,533,592,019**	**1,602,916,042,861**	**1,965,580,457,136**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	**19**		**4,261,718,762**	**(40,503,218,459)**	**22,741,939,882**	**(23,687,273,347)**
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	48,564,876,857	51,402,048,292	150,985,217,632	159,751,921,344
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	28	4,510,903,665	1,835,141,303	11,133,428,617	19,126,749,937
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	**25**		**44,053,973,192**	**49,566,906,989**	**139,851,789,015**	**140,625,171,407**
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	46,379,856,404	38,830,082,328	119,989,055,879	132,338,487,782
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1,935,835,550**	**(29,766,393,798)**	**42,604,673,018**	**(15,400,589,722)**
20. Thu nhập khác	31		329,080,088	2,140,699,632	1,037,130,960	5,813,415,778
21. Chi phí khác	32		2,833,354,029	82,478,517	3,603,877,157	1,146,297,910

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		**(2,504,273,941)**	**2,058,221,115**	**(2,566,746,197)**	**4,667,117,868**
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**(568,438,391)**	**(27,708,172,683)**	**40,037,926,821**	**(10,733,471,854)**
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	(2,158,407,052)	7,712,788,355	-
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	350,794,908	254,989,056	1,084,271,062
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(568,438,391)**	**(25,900,560,539)**	**32,070,149,410**	**(11,817,742,916)**
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang
Người lập	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	796,423,721,143	2,008,861,241,662
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,367,268,158,609)	(2,107,910,733,278)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(90,875,016,062)	(221,458,743,167)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,782,084,034)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	149,218,971,888	9,622,446,706
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(37,884,947,365)	(132,089,113,391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(555,167,513,039)**	**(442,974,901,468)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32,398,148)	(3,963,147,059)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,300,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	124,668,848,353	(1,706,246,443,033)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	173,974,451,719	3,046,599,873,643
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,823,550,000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	158,766,384,464	172,029,967,660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**460,200,836,388**	**1,509,720,251,211**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(17,476,010)	(1,922,619,918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,476,010)	(1,922,619,918)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(94,984,152,661)**	**1,064,822,729,825**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	**136,974,117,394**	**82,330,113,439**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**42,083,597,755**	**1,147,152,843,264**

S.G.P: 56 - C.T.C
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
P. YÊN HÒA - T.P HÀ NỘI

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang
Người lập	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và hai mươi ba (23) công ty thành viên trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty*	*Quyền biểu quyết của Tổng Công ty*
Công ty TNHH Bảo hiểm Champa	Đường LaneXang, Tầng 6, Tòa nhà Vietinbank, Bản Hatsadi, quận Chanthabouly, thủ đô Vientiane, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào.	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 755 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1259 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

- *Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp Bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về công nợ, tài sản, và trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 68/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 30 tháng 9 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao*
Nhà cửa	5-25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-08 năm
Tài sản cố định khác	3-05 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.9.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9.3 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được BHXH Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng công ty đã nghỉ hưu. Tổng công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng BHXH hàng tháng cho cơ quan BHXH ở mức 20.5% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo luật BHXH và nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của chính phủ thì quỹ bảo hiểm thất ngiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Theo đó, người lao động đóng góp bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp. Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Tổng công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được chấp thuận tại công văn số 3933/BTC-QLBH ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài Chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.12.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

• Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của Tổng phí bảo hiểm, cụ thể bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

• Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

- *Dự phòng bồi thường*

• Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

• Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 1% của phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.12.2 Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

- *Dự phòng toán học*

• Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;

• Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn đã khai thác trước năm 2023, dự phòng toán học được trích lập như sau:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

- Dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể 50% tổng phí bảo hiểm.

- Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- Dự phòng đảm bảo cân đối

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được gọi chung là ngoại tệ và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định của Bộ Tài chính.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận và trích quỹ dự trữ bắt buộc.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bảo hiểm*

Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm. Cụ thể, Doanh thu phí bảo hiểm gốc ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời hạn gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm 01 lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" hoặc "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" trên bảng cân đối kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái gửi cho Tổng công ty và được xác nhận.

Doanh thu nhượng tái bảo hiểm ghi nhận trên cơ sở số phí phải trả nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Doanh thu hoa hồng nhượng tái được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

- *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- *Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.16 *Ghi nhận chi phí*

- *Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi bồi thường nhận tái được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi Tổng công ty và Tổng công ty chấp thuận.

Các khoản thu bồi thường nhượng tái được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phi bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

- *Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

- *Các chi phí quản lý doanh nghiệp*

Các chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

- *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

- *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn linh hoạt và các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Trong đó: VND	-	-
Vàng bạc, kim đá quý	156,140,000	156,140,000
Tiền gửi ngân hàng	41,927,457,755	96,075,526,481
Trong đó:		
VND	*20,827,864,968*	*47,051,792,053*
USD	*21,099,592,787*	*49,023,734,428*
Tiền đang chuyển	-	30,000,000
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
	42,083,597,755	**96,261,666,481**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
		VND	*VND*
Chứng khoán kinh doanh	**5.1**		
Cổ phiếu niêm yết		-	119,809,688,860
Cổ phiếu chưa niêm yết		2,850,000,000	2,850,000,000
		2,850,000,000	**122,659,688,860**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	**(11,941,816,528)**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.2**		
Ngắn hạn		835,695,458,189	1,767,968,452,722
- Tiền gửi		*835,695,458,189*	*1,767,968,452,722*
- Chứng chỉ tiền gửi		-	-
- Trái phiếu		-	-
Dài hạn		523,210,225,034	16,210,120,274
- Tiền gửi		*523,210,225,034*	*16,210,120,274*
- Trái phiếu		-	
		1,358,905,683,223	**1,784,178,572,996**
Đầu tư tài chính khác	**5.3**		
Đầu tư vào đơn vị khác		*49,952,404,693*	36,423,858,150
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		*30,000,000,000*	30,000,000,000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2,400,000,000)	(3,900,000,000)
Ủy thác đầu tư		741,520,773,430	704,659,028,415
		819,073,178,123	**767,182,886,565**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**2,180,828,861,346**	**2,662,079,331,893**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	**1,370,430,750,727**	**479,843,580,432**
Phải thu phí bảo hiểm gốc	25,402,286,773	61,812,876,269
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	679,733,870,388	17,005,591,020
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	628,183,838,483	372,267,692,847
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	37,110,755,083	28,757,420,296
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**46,529,959,384**	**9,216,223,109**
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	**185,780,646,044**	**74,858,323,947**
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	-
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	35,400,000,000	35,400,000,000
Tạm ứng (ii)	27,465,579,472	20,236,150,825
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	100,592,357,396	2,466,247,970
Phải thu khác	22,322,709,176	16,755,925,152
Tài sản thiếu chờ xử lý	**2,741,128,593**	**2,741,128,593**
Tổng cộng các khoản phải thu	**1,605,482,484,748**	**566,659,256,081**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	**(88,039,369,277)**	**(69,097,007,596)**
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**1,517,443,115,471**	**497,562,248,485**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Nguyên vật liệu	0	0
Ấn chỉ	319,992,150	320,056,150
Công cụ, dụng cụ	-	-
	319,992,150	**320,056,150**

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Số dư đầu năm	**89,927,718,340**	**153,766,130,665**
Phát sinh trong năm	167,785,745,615	168,934,472,904
Phân bổ vào chi phí trong năm	(154,897,003,861)	(232,772,885,229)
Số dư cuối năm	**102,816,460,094**	**89,927,718,340**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế thu nhập cán bộ nhân viên	410,758,208	593,158,786
Thuế thu nhập đại lý	-	-
Thuế TNDN ứng trước	-	-
Thuế khác	-	-
	410,758,208	**593,158,786**

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm tương đương 10 tỷ VND, theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Phương tiện vận tải*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	**2,655,019,257**	**5,747,276,552**	**410,798,500**	**8,813,094,309**
Tăng / giảm trong kỳ		**(84,271,292)**			**(84,271,292)**
Mua mới	-	*32,398,148*	-	-	32,398,148
Thanh lý	-	*(116,669,440)*	-	-	(116,669,440)
Số cuối năm	-	**2,570,747,965**	**5,747,276,552**	**410,798,500**	**8,728,823,017**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	-	***(2,491,623,242)***	***(1,621,632,816)***	***(410,798,500)***	***(4,524,054,558)***
Tăng/Giảm trong kỳ	-	45,351,427	(435,761,341)	(1)	(390,409,915)
Khấu hao trong kỳ	-	(71,318,013)	(435,761,342)	(1)	(507,079,356)
Thanh lý	-	116,669,440	1	-	116,669,441
Số cuối năm	-	**(2,446,271,815)**	**(2,057,394,157)**	**(410,798,501)**	**(4,914,464,473)**
Giá trị còn lại	-				
Số đầu năm	-	**163,396,015**	**4,125,643,736**	-	**4,289,039,751**
Số cuối năm	-	**124,476,150**	**3,689,882,395**	**(1)**	**3,814,358,544**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính *VND*
Nguyên giá	
Số đầu năm	**8,250,336,364**
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	**8,250,336,364**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(5,824,601,824)
Tăng trong kỳ	(909,650,454)
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	(6,734,252,278)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	**2,425,734,540**
Số cuối năm	**1,516,084,086**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Không có

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**1,811,327,176**	**1,851,340,184**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,150,000	12,600,000
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1,246,189,093	1,754,006,863
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	561,988,083	84,733,321
Chi phí trả trước dài hạn	**6,898,989,934**	**30,384,669,147**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,175,159,345	5,107,309,915
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	39,100,000	28,963,637
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,684,730,589	25,248,395,595
	8,710,317,110	**32,236,009,331**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**1,268,324,222,446**	**454,776,505,382**
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	596,976,817,902	352,412,658,652
Phải trả bồi thường bảo hiểm	346,586,327,011	65,780,036,260
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	6,784,573,898	33,415,890,081
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	317,976,503,635	3,167,920,389
Phải trả khác cho người bán	**5,706,694,139**	**17,947,928,375**
Phải trả khác	5,706,694,139	17,947,928,375
	1,274,030,916,585	**472,724,433,757**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	*Phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	3,411,077,103	15,565,126,130	(16,274,404,402)	2,701,798,831
Thuế thu nhập (cán bộ nhân viên+ Đại Lý +dịch vụ + chuyển nhượng vốn)	1,482,887,861	4,754,470,669	(4,649,423,787)	1,587,934,743
Thuế khác	351,651,914	935,072,384	(1,131,998,498)	154,725,800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,782,084,034	7,712,788,355	(4,782,084,034)	7,712,788,355
Thuế phải nộp	**10,027,700,912**	**28,967,457,538**	**(26,837,910,721)**	**12,157,247,729**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Quỹ bảo hiểm xe cơ giới	629,710,679	0
Đóng góp kinh phí phục vụ hoạt động phòng cháy chữa cháy	3,773,920,737	2,409,966,189
Đóng góp nhằm tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	171,471,567	1,660,774,075
Hoa hồng phải trả	1,225,374,141	2,775,838,315
Các chi phí phải trả khác	1,429,444,394	8,530,638,498
Tổng cộng	**7,229,921,518**	**15,377,217,077**

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Số dư đầu năm	**116,213,615,919**	**79,561,688,275**
Phát sinh trong năm	199,447,851,190	218,905,840,027
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(171,815,131,231)	(182,253,912,383)
Số dư cuối năm	**143,846,335,878**	**116,213,615,919**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải trả ngắn hạn khác	**165,942,159,127**	**19,622,396,789**
Tài sản thừa chờ giải quyết	126,000,000	126,000,000
Bảo hiểm xã hội	642,274,337	437,348,724
Bảo hiểm y tế	34,304,600	36,466,412
Kinh phí công đoàn	2,076,687,372	2,284,655,096
Cổ tức phải trả	1,244,196,078	1,262,505,878
Các khoản phải trả khác	161,818,696,740	15,475,420,679
Phải trả dài hạn khác	**238,456,133**	**199,964,452**
Tổng cộng	**166,180,615,260**	**19,822,361,241**

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí được hưởng

	Dự phòng gốc và nhận tái	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,298,212,426,633	(394,044,335,739)	904,168,090,894
Dự phòng bồi thường	879,228,999,462	(498,321,620,190)	380,907,379,272
	2,177,441,426,095	**(892,365,955,929)**	**1,285,075,470,166**
Trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	(337,725,889,891)	(113,111,684,860)	(450,837,574,751)
Dự phòng bồi thường	(111,332,361,640)	82,703,808,684	(28,628,552,956)
	(449,058,251,531)	**(30,407,876,176)**	**(479,466,127,707)**
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	960,486,536,742	(507,156,020,599)	453,330,516,143
Dự phòng bồi thường	767,896,637,822	(415,617,811,506)	352,278,826,316
	1,728,383,174,564	**(922,773,832,105)**	**805,609,342,459**

20.2 Dự phòng dao động lớn

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số dư đầu năm	**69,891,954,895**	**99,054,586,038**
Số trích trong năm	7,999,166,581	17,437,368,857
Số sử dụng trong năm	-	(46,600,000,000)
Số dư cuối năm	**77,894,374,950**	**69,891,954,895**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của cổ đông	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**1,000,000,000,000**	**1,502,647,488**	**21,930,663,129**	**212,485,950,377**	**1,235,919,260,994**
Tăng vốn góp cổ đông	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10,144,166,705	10,144,166,705
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	*507,208,335*	*(507,208,335)*	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**1,000,000,000,000**	**1,502,647,488**	**22,437,871,464**	**222,122,908,747**	**1,246,063,427,699**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**1,000,000,000,000**	**1,502,647,488**	**22,437,871,464**	**222,122,908,747**	**1,246,063,427,699**
Tăng vốn góp cổ đông	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	32,070,149,410	32,070,149,410
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	*1,631,929,390*	*(1,631,929,390)*	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**1,000,000,000,000**	**1,502,647,488**	**24,069,800,854**	**252,561,128,767**	**1,278,133,577,109**

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VND	*VND*
Phí bảo hiểm gốc	563,100,864,800	2,038,036,084,532
Phí nhận tái bảo hiểm	895,830,626,035	78,624,823,061
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	337,725,889,891	73,828,142,686
Tổng cộng	**1,796,657,380,726**	**2,190,489,050,279**

22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VND	*VND*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	280,418,609,855	466,467,011,740
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	32,481,678,561	92,458,605,292
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	21,353,959,556	42,272,854,616
Bảo hiểm hàng không	5,787,592,601	24,962
Bảo hiểm xe cơ giới	101,492,021,941	1,132,678,859,025
Bảo hiểm cháy nổ	101,945,228,004	243,291,872,246
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	8,427,992,444	48,568,853,550
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1,786,599,989	8,218,695,018
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	9,407,181,849	4,056,420,983
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	22,887,100
Tổng Cộng	**563,100,864,800**	**2,038,036,084,532**

22.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VND	*VND*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	27,012,441,916	35,699,623,912
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	18,317,911,141	10,340,504,700
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	252,576,215	190,892,979
Bảo hiểm hàng không	-	(1,485,968)
Bảo hiểm xe cơ giới	735,005,037,591	129,564,399
Bảo hiểm cháy nổ	71,747,769,669	30,075,291,543
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	115,511,173	336,412,079
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1,879,912,768	1,284,843,513
Bảo hiểm nông nghiệp	41,499,465,562	569,175,904
Tổng cộng	**895,830,626,035**	**78,624,823,061**

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VND	*VND*
Phí nhượng tái bảo hiểm	658,689,485,342	430,065,275,386
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng Tái bảo hiểm	(113,111,684,860)	(62,541,013,218)
Tổng cộng	**545,577,800,482**	**367,524,262,168**

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VND	*VND*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	119,153,828,215	52,250,289,576
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	48,896,007,732	82,345,914,773
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6,943,844,022	20,434,229,320
Bảo hiểm hàng không	4,529,410,431	-
Bảo hiểm xe cơ giới	375,857,167,225	39,171,816,377
Bảo hiểm cháy nổ	80,953,174,810	205,336,240,782
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	13,201,038,892	23,967,675,006
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1,704,622,814	3,397,440,699
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	7,450,391,201	3,161,668,853
Tổng cộng	**658,689,485,342**	**430,065,275,386**

24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC NHƯỢNG

	Năm nay	*Năm trước*
	VND	*VND*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	171,815,131,231	100,313,338,650
Doanh thu khác nhượng tái	-	-
	171,815,131,231	**100,313,338,650**

25. CHI BỒI THƯỜNG

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1,044,469,685,983	953,652,767,921
-Chi bồi thường bảo hiểm gốc	*631,325,014,072*	*908,461,007,390*
-Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	*413,144,671,911*	*45,191,760,531*
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, tvhu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2,972,563,667)	(2,317,184,255)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(251,564,259,802)	(133,030,138,323)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(111,332,361,640)	13,143,627,785
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	82,703,808,684	71,003,953,091
	761,304,309,558	**902,453,026,219**

26. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi hoa hồng bảo hiểm	154,897,003,861	178,763,312,484
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	47,626,039,865	81,884,379,038
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm		259,358,756
Chi phí nhân công	39,818,156,735	181,819,730,675
Chi phí nguyên vật liệu	2,800,410,467	7,096,159,226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,001,010	53,652,907
Thuế và các khoản lệ phí khác	4,504,271,213	8,038,522,624
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	613,576,309
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	-	-
Chi khác (*)	583,960,430,097	587,732,782,576
	833,609,313,248	**1,046,261,474,595**

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi marketting và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lãi tiền gửi	83,912,395,010	132,226,333,926
Lãi trái phiếu	-	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1,251,017,500	3,390,523,284
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,124,966,752	3,332,543,544
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(999,822,258)	(640,857,433)
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	63,690,802,666	21,443,378,023
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,857,962	-
	150,985,217,632	**159,751,921,344**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	876,064,632	116,496,830
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	16,915,462,207	13,772,009,258
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(15,518,659,548)	5,219,274,599
Chi phí hoạt động tài chính khác	8,860,561,326	18,969,250
	11,133,428,617	**19,126,749,937**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	68,605,916,949	91,233,024,447
Chi phí vật liệu quản lý	253,119,993	166,032,116
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,161,010,871	2,155,464,949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,413,728,799	1,577,840,394
Thuế, phí và lệ phí	8,919,849,177	4,290,593,960
Chi phí dự phòng	18,942,361,681	3,986,758,294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,693,068,409	28,928,773,622
	119,989,055,879	**132,338,487,782**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong năm 2026 theo Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của các cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khách nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính sẽ thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

31. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng trong kỳ hiện tại. Bên cạnh đó, trong năm 2026 Tổng Công ty đã tiến hành trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 để phù hợp với Thông tư 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Chi tiết như sau:

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính được trình bày dưới đây:

Trích từ báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	*Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**3.677.005.772.853**	**(206.119.351.132)**	**3.470.886.421.721**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***136.974.117.394***	***(40.712.450.913)***	***96.261.666.481***
1. Tiền	111	101.974.117.394	(5.712.450.913)	96.261.666.481
2. Các khoản tương đương tiền	112	35.000.000.000	(35.000.000.000)	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***1.945.721.791.256***	***(67.035.466.202)***	***1.878.686.325.054***
1. Chứng khoán kinh doanh	121	182.909.533.850	(60.249.844.990)	122.659.688.860
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(14.309.951.842)	2.368.135.314	(11.941.816.528)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.777.122.209.248	(9.153.756.526)	1.767.968.452.722
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***595.933.682.502***	***(98.371.434.017)***	***497.562.248.485***
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	173.229.757.964	(98.371.434.017)	74.858.323.947
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**652.389.765.811**	**206.119.351.132**	**858.509.116.943**
III. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	***577.273.655.707***	***206.119.351.132***	***783.393.006.839***
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	514.749.797.557	(498.539.677.283)	16.210.120.274
5. Đầu tư dài hạn khác	258	-	704.659.028.415	704.659.028.415

31. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tại 30/09/2026 và Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang
Người lập	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám đốc